

ĐẨY MẠNH XUẤT KHẨU, QUẢN LÝ CHẶT, CÓ HIỆU QUẢ NHẬP KHẨU

Theo mô hình SNA của LHQ, nền kinh tế quốc gia được chia ra làm 5 khu vực (KV): khu vực kinh tế đối ngoại hay ngoại quốc (KVNQ), khu vực sản xuất gồm các doanh nghiệp có nhiệm vụ sản xuất (KVSX), khu vực chính quyền gồm chi thu ngân sách (KVCQ) và khu vực gia đình (KVGĐ), khu vực ngân hàng quản lý tiền (KVNH). Marx phân chia KVSX ra làm 2 lãnh vực: KVSX I có nhiệm vụ sản xuất các công cụ sản xuất, các máy, KVSX II có nhiệm vụ sản xuất hàng tiêu dùng. Đảng và Nhà Nước chủ trương công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Muốn công nghiệp hoá hiện đại hoá phải tăng mạnh đầu tư lên 30-40% GDP. Để làm việc này, có thể nhằm vào 2 hướng: Thứ nhất là dùng vốn ngân hàng, ngân sách thiết lập và phát triển mạnh KVSX I và giao cho KV này nhiệm vụ sản xuất hàng loạt máy cày, máy bơm, máy làm đường mía, vỏ xe ô tô, máy cán thép, nhà máy lọc dầu, v.v.... dùng các máy này để thiết lập các nhà máy mới và đổi mới tân trang các nhà máy, các nông trại trong nước. Thứ hai là những loại máy nào chưa sản xuất được, nhập khẩu từ nước ngoài với điều kiện là máy phải hiện đại, giá phải chăng.

Như vậy, ta có:
 Tổng đầu tư Việt Nam = Giá trị sản xuất KVSX I Việt Nam + máy nhập từ nước ngoài (1)
 $\Delta \text{GDP} = k \cdot \text{Tổng đầu tư Việt Nam}$ (2)
 $\Delta \text{GDP} = k \cdot (\text{Giá trị sản xuất KVSX I Việt Nam} + \text{Máy nhập từ nước ngoài})$ (3)
 Tín dụng ngân hàng $\rightarrow$ tập trung ưu tiên cho KVSX I

Bảng số 1: GDP VN, tổng đầu tư và nguồn vốn tài trợ đầu tư, hiệu quả của nhập khẩu, hiệu quả của Tổng đầu tư

Chỉ tiêu	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997
GDP (triệu USD) (1)	9656	11770	15478	19100	22000	24000	26112
Nhập khẩu (2)	2049	2540	3924	6825	7500	10640	11200
Xuất khẩu (2)	2009	2552	2952	4054	5200	6903	8850
Nhập siêu (2)	40	-12	972	2771	2300	3737	2350
Nhập khẩu/GDP	0,212	0,216	0,254	0,357	0,341	0,443	0,429
Xuất khẩu/GDP	0,208	0,217	0,191	0,212	0,236	0,288	0,339
Hiệu quả của NK	4,713	4,634	3,944	2,799	2,933	2,256	2,331
Đầu tư/GDP(3)	0,168	0,214	0,295	0,304	0,292	0,301	0,307
Tổng Đầu tư	1622,2	2518,8	4566	5806,4	6424	7224	8016,4
GDP (4)		2114	3708	3622	2900	2000	2112
Hiệu quả Đầu tư(5)		1,30317	1,47213	0,79325	0,49945	0,31133	0,29236

Nguồn tin (1) Asian Development Outlook và Thời Báo Ngân Hàng ngày 29/5/97. GDP năm 1997 lấy GDP năm 1996 nhân cho tỷ lệ phát triển 8,8%

(2) Thông báo hàng tháng của Văn Phòng Thủ tướng và Tổng Cục thống kê

(3) Đào Ngọc Lân: Về nguồn vốn và sử dụng nguồn vốn đầu tư để tăng trưởng. Kinh tế và Dự báo, tháng 3/1997

(4) ΔGDP : Sự tăng gia hàng năm của GDP được tính bằng cách lấy GDP năm sau trừ cho GDP năm trước. Do bảng số tính theo thời giá đồng USD, nên sự gia tăng của GDP có thể khác so với cách tính theo giá cơ sở của Việt Nam.

(5) Hiệu quả Đầu tư: Lấy ΔGDP năm sau cho Tổng đầu tư năm trước để xem 1 đồng USD đầu tư năm trước làm tăng bao nhiêu đồng GDP năm sau

Việt Nam và cho việc nhập khẩu máy tốt từ nước ngoài (4)

Các phương trình trên đây chỉ rõ phương pháp tối đa hóa nhịp phát triển kinh tế Việt Nam.

ΔGDP là tỷ lệ tăng gia GDP hàng năm, năm 1995 là 9,5%, nhưng năm 1998 dự đoán chỉ còn đạt 6,5-6,8%. Toàn bộ hoạt động của chính sách vì mô nhằm vào việc tăng ΔGDP . Phương trình (1) và (2) chỉ ra phương án tăng mạnh ΔGDP : phương án này rất đơn giản nhưng rất hiệu nghiệm: đó là tối đa hóa giá trị sản xuất KVSX I Việt Nam và tối đa hóa lượng máy, thiết bị nhập từ nước ngoài. Khi giá trị trên của phương trình (1) được tối đa hóa, lượng tổng đầu tư trong phương trình (2) sẽ đạt giá trị tối đa. Còn k là một hệ số diễn tả hiệu quả của đầu tư: nếu đầu tư có bại bản (như có luận án kỹ thuật, tài chánh tốt), sau khi đầu tư xong, Bộ Thương mại ngăn chặn hàng đồng loại nhập khẩu từ nước ngoài, còn hải quan thành công ngăn chặn nhập khẩu lậu, thì k của đầu tư có hiệu quả cao, do doanh nghiệp bán chạy những hàng làm ra. Trái lại, nếu Bộ Thương mại cho nhập khẩu máy diesel, giấy, sữa khi các doanh nghiệp đầu tư để sản xuất các mặt hàng này - hoặc nếu như Bộ Thương mại không cấp giấy phép nhập các hàng này, nhưng hải quan không thành công ngăn chặn nạn nhập khẩu lậu, thì các doanh nghiệp dù có đầu tư tốt nhưng hiệu quả của đầu tư cũng thấp vì không bán được hàng.

Như vậy, ta thấy đẩy mạnh xuất khẩu, quản lý chặt, có hiệu quả nhập khẩu là một khâu chính yếu để công nghiệp hoá, hiện đại hoá nền kinh tế Việt Nam. Bởi vì có đẩy mạnh được xuất khẩu thì mới có nhiều ngoại tệ để tăng nhập khẩu, nếu không đẩy mạnh xuất khẩu, sẽ không có ngoại tệ để tăng nhập khẩu (dĩ nhiên cũng có thể tạm thời vay nước ngoài, nhưng vay phải trả vốn và lãi, và muốn có tiền trả thì chỉ có biện pháp là tăng xuất khẩu). Và không phải việc tăng nhập khẩu nào cũng đều là tốt, tỷ như đã sản xuất được máy diesel, giấy, sữa rồi mà còn nhập khẩu thêm thì không những mất không ngoại tệ mà còn làm cho các doanh nghiệp trong nước sản xuất các mặt hàng nói trên bán không được hàng, giảm hiệu quả của k trong phương trình (2) và làm giảm ΔGDP , tức nhịp tăng gia GDP hàng năm trong nước. Mỗi quý, Chính phủ đều có báo trước Quốc hội GDP tăng bao nhiêu %, do đó có thể nói là chỉ tiêu ΔGDP là một chỉ tiêu cơ bản để đánh giá thành quả của chính sách phát triển kinh tế quốc gia trong đó có chính sách xuất nhập khẩu.

Chính sách xuất nhập khẩu được đánh giá qua chỉ tiêu hiệu quả của nhập khẩu. Giữa GDP và Nhập Khẩu có 1 tương quan là hiệu quả của nhập khẩu, theo phương trình sau đây :

$GDP = k \times \text{Nhập Khẩu}$ (k được gọi là hiệu quả của nhập khẩu)

GDP 1991 = 9,6 tỷ USD = 4,7 x 2.049 triệu USD nhập khẩu

GDP 1995 = 22,0 tỷ USD = 2,7 x 8.825 triệu USD nhập khẩu

GDP 1996 = 24,0 tỷ USD = 2,2 x 10640 triệu USD nhập khẩu

GDP 1997 = 26,1 tỷ USD = 2,3 x 11200 triệu USD nhập khẩu

Qua các số nêu trên thì hiệu quả của nhập khẩu càng năm càng thấp, năm 1991 nhập khẩu 1 USD làm ra được 4,71 USD GDP, năm 1994 chỉ còn 2,79, năm 1996: 2,25 US.... So với người Nhật các năm 1950-73, nhập 1 USD họ làm ra được đến 10 USD GDP....

Chính sách đầu tư và phát triển cũng được đánh giá bằng một chỉ số, gọi là hiệu quả của đầu tư. Giữa đầu tư năm trước và sự tăng giá GDP năm sau có 1 tương quan gọi là hiệu quả của đầu tư. Thí dụ năm 1992. GDP là 11.770 triệu USD, GDP năm 1991 là 9.656, vậy sự gia tăng GDP là $11.770 - 9.656 = 2.114$ triệu USD. Năm 1991, tổng đầu tư là 1622,2 triệu USD, vậy hiệu quả của tổng đầu tư là : $k = \Delta GDP / \text{tổng đầu tư} = 2.114 / 1.622,2 = 1,30317$ USD. Điều này có nghĩa rằng : năm 1991 đầu tư 1 USD thì năm 1992 GDP sẽ tăng được 1,3 USD. Với phương pháp trên áp dụng cho các năm kế tiếp, chúng ta đạt được các con số sau đây: 1992 : 1,47, 1993: 0,79, 1994: 0,49, 1995: 0,31, 1996: 0,29 : hiệu quả của đầu tư năm 1992 đạt mức cao nhất, nhưng các năm kế tiếp càng năm càng giảm, đến năm 1996 một đồng đầu tư năm 1995 chỉ còn làm tăng GDP có 0,29 USD mà thôi.

Các số liệu thống kê chỉ rõ : hiệu quả của nhập khẩu cũng như của đầu tư càng năm càng giảm đến mức rất thấp. Vậy, đáp số cho bài toán : đẩy mạnh xuất khẩu, quản lý chặt, có hiệu quả nhập khẩu được giải quyết bằng câu trả lời như sau : Làm thế nào nâng cao được hiệu quả của nhập khẩu cũng như của tổng đầu tư ?

Để giải quyết vấn đề khó khăn này, cần lưu ý đến bảng sắp hạng hàng hóa nổi danh của người Nhật. Người Nhật sắp xếp các loại hàng hóa như sau:

- Hàng nông khoáng sản rẻ tiền, mua với giá như cho, nên nhập khẩu.

- Hàng may mặc dệt, nón, giấy dép: trong giai đoạn đầu công nghiệp hoá, nên sản xuất các mặt hàng này. Trong giai đoạn công nghiệp hoá xong, nên dùng các máy vi tính tự động làm nhiệm vụ việc cắt và may, do đó không cần nhập khẩu hàng may mặc, giấy nón của các nước kém mở mang có nhân công giá rẻ. Cũng lưu ý rằng các nước Tây Âu và Bắc Mỹ cũng sẽ theo con đường của Nhật "vi tính hóa và tự động hóa" ngành may mặc của họ, do đó các nước kém mở mang trong đó có Việt Nam có thể qua năm 2005-2010 không còn xuất khẩu được hàng may mặc qua các nước phát triển,

- Hàng nguyên vật liệu chế biến thứ cấp sắt thép, nhựa, dầu lọc: nên nhập khẩu nông khoáng sản rẻ tiền để chế biến những loại hàng này, không nên nhập khẩu sắt thép, dầu lọc.

- Hàng chế biến trung cấp như xe ô tô, xe gắn máy, máy lạnh, v.v.... kỹ thuật không có gì khó, có thể bán với giá cao. Nên tự chế tạo, tuyệt đối không nên nhập khẩu từ nước ngoài, đồng thời cũng nên sản xuất nhiều để xuất khẩu ra nước ngoài với giá cao.

- Hàng chế biến cao cấp và siêu cao cấp như hàng điện tử, máy vi tính, rô bô. Nước Nhật nên tập trung sản xuất các mặt hàng này vì chi cần rất ít nguyên liệu phải nhập khẩu từ nước ngoài và có thể xuất khẩu với giá rất đắt.

Chính bảng sắp hạng hàng trên đây làm cho Nhật thành nước phát triển rất nhanh: chỉ trong thời gian từ 1945 đến 1964 nước Nhật đã thành cường quốc kinh tế thứ ba trên thế giới, sau 1990 Liên Xô tan rã, nước Nhật

trở thành cường quốc thứ hai trên thế giới, chỉ đứng sau Mỹ mà thôi. Tuy đứng sau Mỹ về GDP nhưng sự thật Nhật là cường quốc đứng đầu trên thế giới về tài chính ngân hàng, kỹ thuật, thặng dư thương mại. Quan hệ của Nhật với các nước khác kể từ Mỹ đến các nước kém mở mang như Việt Nam đều tuân theo bảng sắp hạng hàng hóa xuất nhập khẩu trên đây. Tỷ như Mỹ là đệ nhất cường, nhưng Mỹ luôn luôn nhập siêu, lý do: Nhật chỉ mua của Mỹ những nông khoáng sản rẻ tiền và bán cho Mỹ những hàng công nghiệp với giá cao, thành thử cân thương mại của Mỹ năm nào cũng thâm thụt nặng đối với Nhật. Nhật đã dùng số thặng dư cân thương mại này để mua rất nhiều doanh nghiệp và công ty lớn tại Mỹ, khiến cho một số người Mỹ hiện nay đã trở thành những người làm thuê cho các chủ nhân Nhật. Riêng đối với Việt Nam, tuy cân thương mại Việt có thặng dư, nhưng cũng không thoát khỏi quy luật "bảng sắp hạng hàng hóa xuất nhập khẩu" trên đây: Việt Nam xuất khẩu nông khoáng sản rẻ tiền cho Nhật và nhập khẩu hàng công nghiệp đắt tiền. So sánh với chính sách sử dụng ngoại tệ của Liên Xô trong thời gian 1929-41, chúng ta thấy chính sách sử dụng ngoại tệ và xuất nhập khẩu của Nhật chặt chẽ hơn Liên Xô nhiều: đầu sao Liên Xô cũng nhập khẩu máy (hàng công nghiệp) của các nước ngoài. Còn nước Nhật chỉ nhập khẩu một vài cái máy của nước ngoài làm mẫu, sau đó, họ tháo tung ra, nghiên cứu các ưu khuyết điểm, rồi tự làm những máy công suất cao hơn và tốt hơn. Chính do chỉ nhập khẩu nông khoáng sản rẻ tiền và xuất khẩu các hàng công nghiệp cao cấp, một USD nhập khẩu hàng nông khoáng sản rẻ tiền làm ra được đến 10 USD hàng công nghiệp chế biến cao cấp, mà nước Nhật đã trở nên đệ nhị cường trên thế giới hiện nay. Đồng thời cũng nhờ chính sách xuất nhập khẩu trên đây mà Nhật thoát khỏi các khủng hoảng chu kỳ. Chỉ mới hiện nay, năm 1998, sau 23 năm phồn vinh, Nhật mới bị khủng hoảng. Cuộc khủng hoảng hiện nay của Nhật là một cuộc khủng hoảng cơ cấu: Nhật chuyên xuất khẩu hàng công nghiệp, nhưng hàng công nghiệp của Nhật lại bị các nước Đài Loan, Hàn Quốc, Trung Quốc đánh bại với máy móc tốt tân như Nhật, nhưng giá nhân công rẻ hơn nhiều lần.

Nếu đối chiếu với chính sách sử dụng ngoại tệ và xuất nhập khẩu Việt Nam, tuy chúng ta thành công tăng khá nhanh xuất khẩu, song các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là hàng may mặc, nông khoáng sản rẻ tiền, giá bấp bênh, như gạo, cao su, dầu thô. Mặt hàng giá khá hơn là thủy sản cũng không ra ngoài diện "nông khoáng sản rẻ tiền" trong bảng sắp hạng của Nhật. Còn hàng nhập khẩu, trái lại, phần lớn đều thuộc loại "nguyên vật liệu chế biến như dầu xăng, phân bón", các bán thành phẩm, như linh kiện rời để ráp xe ô tô, Tivi màu, máy vi tính, mà các công ty nước ngoài có chính sách bán đắt còn hơn thành phẩm làm sẵn. Do đó, muốn giải quyết cơ bản vấn đề: "đẩy mạnh xuất khẩu, quản lý chặt, có hiệu quả nhập khẩu", chỉ có cách duy nhất là thay đổi chính sách sử dụng ngoại tệ và xuất nhập khẩu, phỏng theo chính sách Liên Xô 1929-41. Nhật 1950-65, các nước Hàn Quốc, Đài Loan, Trung Quốc và theo các điều kiện riêng của Việt Nam.

Cũng lưu ý rằng có 2 mô hình công nghiệp hoá. Mô hình thứ nhất của Nhật, Hàn Quốc, Đài Loan: công nghiệp hoá bắt đầu bằng việc phát triển công nghiệp nặng, phát triển KVSX I và tăng nhanh xuất khẩu với các mặt hàng công nghiệp. Còn mô hình thứ hai do Mexico, Thái Lan, Indonesia áp dụng, dựa trên việc xuất khẩu nông khoáng sản rẻ tiền, việc vay nợ nước ngoài để nhập khẩu hàng tiêu dùng, một phần lớn nợ vay có tính ngắn hạn. Khi không trả được nợ thì khủng hoảng bùng lên, như Mexico và Thái Lan đã bị. Việt Nam sợ đi chưa bị khủng hoảng vì nợ quốc tế ngắn hạn còn ít. Không những Việt Nam phải thay đổi chính sách xuất nhập khẩu, mà cũng phải thay đổi chính sách phát triển nên ưu tiên dành cho công

nghiệp nặng, công nghiệp cơ khí để thiết lập một KVSX I và nuôi khu vực này bằng chính sách ngân hàng nhà nước ứng tiền để mua các máy và thiết bị do KVSX I Việt Nam sản xuất, như vậy phải áp dụng chính sách tiền tệ mềm và tỷ giá di động thay vì chính sách "chống lạm phát và tỷ giá cứng". Nếu làm được các việc này thì Việt Nam có thể thành công, khá hơn Nhật, Đài Loan trong việc chống khủng hoảng, vì lương công nhân Việt Nam rẻ hơn và Việt Nam có nhiều nông khoáng sản hơn các nước này, không bị "khủng hoảng cơ cấu" như Nhật hiện nay.

I. ĐẨY MẠNH XUẤT KHẨU

Đẩy mạnh xuất khẩu là công tác hàng đầu, vì có đẩy mạnh xuất khẩu, thì mới có ngoại tệ tăng giá nhập khẩu, thanh toán nợ quốc tế, trả vốn và lời đầu tư cho nước ngoài, tránh được các khủng hoảng kiểu Mexico và Thái Lan do nợ ngắn hạn đáo hạn không thanh toán được gây ra. Tuy nhiên, việc đẩy mạnh xuất khẩu không nên theo đường lối máy móc gần đây, là nhắm vào việc tăng giá xuất khẩu nông khoáng sản rẻ tiền mà nên giữ lại để chế biến thành hàng cấp cao hơn và xuất khẩu ra nước ngoài.

Thí dụ: Thay vì xuất khẩu hạt điều thô, chúng ta đã tự làm lấy một số máy để chế biến điều thành ra thành phẩm xuất khẩu, giá cao hơn xuất khẩu thô khoảng 30% và tạo công ăn việc làm cho nhiều người. Tương tự như trên, thay vì trồng lúa xuất khẩu gạo, có thể trồng bắp lai, năng suất cao hơn nhiều, sau đó dùng bắp nuôi gà vịt, heo, thủy sản xuất khẩu vì thịt sữa trứng, thủy sản giá cao hơn gấp khoảng 10 lần các nông sản thô mà lại không phải nhập khẩu hàng 3 triệu tấn phân mỗi năm do giữ được phân chuồng bón cho cây. Thay vì xuất khẩu cao su thô, nên xuất dưới dạng vỏ ruột xe ô tô, vỏ xe gắn máy, sẽ thu được ngoại tệ gấp 10 lần so với xuất thô và tạo công ăn việc làm cho nhiều chục vạn người. Thay vì xuất khẩu khoai mì khô, có thể xuất dưới dạng tapioca, bột ngọt và nhiều thành phẩm khác.

Việc xuất khẩu dầu thô dưới dạng chế biến (xăng dầu lọc, urê, nylon v.v....) sẽ làm tăng đáng kể số thu ngoại tệ so với xuất khẩu dầu thô. Đến năm 2000, Việt Nam sẽ có nhà máy lọc dầu Dung Quất, nhưng khi ấy, sản lượng dầu thô lên đến khoảng 20 triệu tấn, do đó cần phải ít ra 3 nhà máy lọc dầu 6 triệu tấn mỗi cái. Như vậy, phải lập thêm nhiều nhà máy lọc dầu ngoài Dung Quất.

Xuất khẩu hàng công nghiệp chế biến: như máy diesel, xe gắn máy, xe ô tô, máy photocopy v.v.... : Việc xuất khẩu các hàng hóa này là đặc quyền của các nước công nghiệp. Tuy nhiên, các nhà máy lỗi thời rất mau, nếu như Việt Nam trang bị máy tốt, thì nếu chưa làm được chiếc ô tô nguyên chiếc, ít ra cũng có thể làm được một số bộ phận của xe ô tô, tỷ như các bánh xe. Do máy móc tối tân và do công nhân Việt Nam lương thấp, cao su có sẵn tại chỗ, các bánh xe làm ra có thể tốt bằng hay hơn bánh xe nước ngoài và giá rẻ hơn, như vậy Việt Nam có thể xuất khẩu bánh xe ô tô, hoặc một số bộ phận khác trong xe như bình ắc quy, đèn xe v.v....

Những thí dụ trên có thể kể thêm nhiều. Muốn đạt được mục tiêu trên, cần phải có một khu vực I có khả năng sản xuất các thiết bị máy móc v.v.... Việt Nam hiện nay có nhiều trí thức, kỹ sư chưa có việc làm, công suất sản xuất sắt và xi măng lên đến nhiều triệu tấn không sử dụng được vì hàng làm ra không bán được hết. Chỉ cần có chính sách sử dụng trí thức phù hợp, ngân hàng áp dụng chính sách tiền Keynes "mềm" in thêm tiền lập các nhà máy lọc dầu, vỏ xe ô tô, trại nuôi tôm giống v.v...., thì một quá trình kinh tế phồn vinh sẽ bộc phát ngay.

Tăng giá xuất khẩu hàng chế biến, hàng công nghiệp là phương pháp tốt nhất để đẩy mạnh xuất khẩu Việt Nam, tránh được tình trạng nông khoáng sản bị ép giá. Khi các nước kém mở mang giữ các nông khoáng sản lại, tự chế biến lấy, và với tiền lương công nhân rẻ hơn, sẽ làm ra được các hàng công nghiệp với giá thấp hơn, thì

ưu thế của các nước công nghiệp như Nhật, sống nhờ nhập khẩu nông khoáng sản với giá rẻ và xuất khẩu hàng công nghiệp với giá cao sẽ cáo chung. Giá nông khoáng sản tự nhiên được nâng cao, vì các nước kém mở mang giữ lại trong nước để xuất khẩu dưới dạng chế biến chứ không còn xuất khẩu dưới dạng thô.

II. QUẢN LÝ CHẶT, CÓ HIỆU QUẢ NHẬP KHẨU

Qua nhiều năm nhập khẩu hàng tiêu dùng, người dân Việt Nam đã quen với việc tiêu dùng hàng nước ngoài. Do đó, không thể áp dụng chính sách của Liên Xô các năm 1929-41 là toàn bộ ngoại tệ tập trung cho việc nhập khẩu máy và nguyên liệu, vật tư mà thôi. Tuy nhiên, nếu không thể áp dụng 100% chính sách này, cũng nên áp dụng ưu tiên chính sách tập trung một phần lớn ngoại tệ cho việc nhập khẩu máy và vật tư, còn hàng tiêu dùng, nhất là những loại hàng không cần thiết hay có thể chế tạo ở Việt Nam, nên tạm ngưng lại không hay bớt nhập khẩu. Chính sách trên, vừa thỏa mãn một phần nhu cầu các hàng tiêu dùng cao cấp, vừa ưu tiên nhập khẩu máy và vật tư sẽ "đắc nhân tâm" hơn chính sách tập trung toàn bộ ngoại tệ cho việc nhập khẩu máy và vật tư. Mặt khác, có thể đánh thuế cao trên các hàng tiêu dùng cao cấp nhập khẩu, như vậy sẽ tạo nguồn thu cho ngân sách.

Tổng số ngoại tệ có thể dùng để nhập khẩu hiện nay lên đến 12 tỷ năm, lớn hơn rất nhiều so với những năm 80. Tình hình ngoại tệ các năm 80 khó khăn, nhưng Việt Nam cũng dành đến 600-700 triệu USD /rúp mỗi năm để nhập khẩu những thiết bị toàn bộ, do đó đã xây dựng được thủy điện Hòa Bình, Trị An, Dầu Khí Việt Xô, trồng mới 200.000 ha cao su, cầu Thăng Long, nhiệt điện Phả Lại. Các công trình này đã được đưa vào sản xuất các năm đầu thập niên 90 và đã phát huy hiệu quả kinh tế lớn lao. Nay chúng ta đã sản xuất lương thực, thực phẩm, không những đủ dùng mà còn xuất khẩu, bông xơ khoảng 20-30000 tấn / năm, sắt thép công suất thiết kế trên 1,7 tấn, urê trên 100.000 tấn v.v..., xi măng từ thiếu tiến đến dư thừa..... Công suất sản xuất hàng tiêu dùng như giấy, xe đạp, Áo được, bột giặt, vải, hàng may mặc, mỹ phẩm v.v.... cũng tăng khá nhiều so với các năm 80. Như vậy, không phải chúng ta "rất thiếu hàng tiêu dùng" như tình hình các năm 80. Do đó có thể chọn lựa các mô hình phát triển như sau:

**Bảng số 2 : Dự phóng các chương trình nhập khẩu
Hàng nhập khẩu phân chia theo tỷ lệ %:**

	% Máy	% Vật tư	% Hàng tiêu dùng	Cộng
Chọn 1	15	30	55	100
Chọn 2	20	35	45	100
Chọn 3	25	40	35	100
Chọn 4	30	45	25	100
Chọn 5	35	50	15	100

Nhập khẩu phân chia theo tiền (triệu USD)

	Máy	Vật tư	Hàng tiêu dùng	Cộng
Chọn 1	1800	3600	6600	12000
Chọn 2	2400	4200	5400	12000
Chọn 3	3000	4800	4200	12000
Chọn 4	3600	5400	3000	12000
Chọn 5	4200	6000	1800	12000

Chọn 1 và 2 phản ánh một nền kinh tế hướng về nhập khẩu ưu tiên hàng tiêu dùng, trong cấp thời có tính chống lạm phát, do tác dụng tăng số lượng hàng tiêu dùng,

song cũng khiến cho các doanh nghiệp trong nước chỉ có doanh thu và lợi nhuận thấp do hàng nhập khẩu cạnh tranh mạnh hàng nội. Chọn 3 phản ánh một nền kinh tế vẫn còn phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu hàng tiêu dùng. Còn chọn 4 và 5 hướng về một chính sách ưu tiên tập trung ngoại tệ cho việc nhập khẩu máy, thiết bị, nhằm vào việc công nghiệp hoá nhanh chóng nền kinh tế quốc gia.

Chúng ta biết rằng:

Tổng đầu tư Việt Nam = Giá trị sản xuất KVSX I Việt Nam + Máy nhập từ nước ngoài (1)

Do đó để kế hoạch hóa việc công nghiệp hoá, hiện đại hoá nền kinh tế quốc gia, cần có thêm chương trình kế hoạch hóa việc sản xuất hàng loạt máy "made in Việt Nam", thí dụ như máy làm đường mía, làm nhà máy lọc dầu, phụ tùng xe ô tô xe gắn máy, vỏ xe ô tô đóng tàu đánh cá, đóng các loại tàu viễn dương, máy vi tính v.v..... Nói chung, chúng ta nên tiến đến việc sản xuất tất cả các máy cần thiết, thứ gì chưa sản xuất được mới bắt buộc phải nhập khẩu mà thôi. Ngoài ra, cũng cần đẩy mạnh việc trồng rừng, xây cất nhà mới, đường mới, cầu cảng mới v.v.... Tất cả các giá trị sản xuất ra trong các địa hạt trên cũng được tính vào Tổng đầu tư Việt Nam và cũng được xếp trong KVSX I. Do đó có thể trừ liệu trị giá KVSX I Việt Nam như sau :

Giá trị sản xuất KVSX I Việt Nam:

Chọn 1 : 4000 triệu, Chọn 2 : 6000, Chọn 3 8000, Chọn 4 : 10000, Chọn 5 : 12.000 triệu USD

Khi kế hoạch hóa được Nhập khẩu máy từ nước ngoài và kế hoạch hóa được Giá trị sản xuất KVSX I Việt Nam, chúng ta tính được Tổng đầu tư Việt Nam :

Bảng số 3 : Các phương án chọn Tổng đầu tư Việt Nam (triệu USD)

	Máy	Giá trị sản xuất KVSX I VN	Cộng: Tổng đầu tư VN
Chọn 1	1800	4000	5800
Chọn 2	2400	6000	8400
Chọn 3	3000	8000	11000
Chọn 4	3600	10000	13600
Chọn 5	4200	12000	16200

Qua bảng số trên, nếu như Chọn 4 hay Chọn 5 được áp dụng, Tổng đầu tư sẽ lên rất cao và đẩy mạnh nhịp phát triển kinh tế theo phương trình $\Delta GDP = k$. Tổng đầu tư. Thí dụ, chúng ta có :

Bảng số 4 : Ước tính ΔGDP hay ước tăng trưởng GDP Việt Nam

	Tổng đầu tư VN	Trị giá k của Tổng Đầu Tư	ΔGDP
Chọn 1	5800	0,29236	1695,69
Chọn 2	8400	0,31	2604
Chọn 3	11000	0,34	3740
Chọn 4	13600	0,35	4760
Chọn 5	16200	0,37	5994

Trong Chọn 1, chúng tôi lấy trị giá k của tổng đầu tư năm 1997 áp dụng cho năm 1998. Giá trị này rất thấp, vì 1 USD đầu tư chỉ làm tăng GDP có 0,29 USD. Lý do là doanh thu và lợi nhuận các doanh nghiệp Việt Nam không cao, do hàng tiêu dùng nhập khẩu quá nhiều, thị trường ối động nên các doanh nghiệp Việt Nam chỉ bán hàng được với giá thấp: doanh thu và lợi nhuận không cao làm cho hiệu quả của đầu tư giảm. Trường hợp các phương án

2, 3, 4, 5 được chọn, hiệu quả của đầu tư sẽ được nâng cao, do hàng tiêu dùng khan hiếm, các doanh nghiệp bán hàng chạy nên thu được tiền bán hàng và lợi nhuận cao hơn. Do đó chúng tôi giả thuyết k sẽ tăng trong Chọn 2 đến 0,31, Chọn 3: 0,34, Chọn 4: 0,35 và Chọn 5: 0,37. ΔGDP hay sự gia tăng GDP cho các chọn lựa 1, 2, 3, 4, 5 sẽ là 1695 triệu USD, 2604, 3740, 4760, 5994 triệu USD.

Do GDP Việt Nam được ước năm 1997 là 26,1 tỷ USD, nên có thể tính tỷ lệ tăng trưởng GDP Việt Nam qua các chọn lựa 1 đến 5 là như sau:

Bảng số 5 : Nhịp tăng trưởng GDP Việt Nam theo các phương án nhập khẩu và đầu tư khác nhau (triệu USD)

	ΔGDP	GDP VN 1997	% tăng trưởng 1998
Chọn 1	1695,69	26100	0,064969
Chọn 2	2604	26100	0,09977
Chọn 3	3740	26100	0,143295
Chọn 4	4760	26100	0,182375
Chọn 5	5994	26100	0,229655

Tỷ lệ 6,4% là tỷ lệ phát triển dự đoán cho 6 tháng cuối năm 1998. Bằng cách áp dụng các chọn 2-3-4-5, có thể nâng cao tỷ lệ phát triển GDP tùy theo phương án áp dụng lên 9,9%, 14%, 18%, 22,9%. Các tỷ lệ này thật ra không cao bao nhiêu, vì lẽ GDP đầu người Việt Nam (26 tỷ : 80 triệu dân = 325 USD đầu người) hiện nay rất thấp. Nếu GDP tăng 20% thì mỗi người chỉ mới thêm có 325*20% = 63 USD mà thôi. Do GDP đầu người Việt Nam thấp như trên, nền kinh tế mới có khả năng đạt tốc độ tăng trưởng trên 20%. Còn các nước có GDP đầu người trên 30000 USD như Nhật chỉ cần đạt mức tăng gia 2% thì GDP đầu người Nhật cũng tăng trên 600 USD. Do đó, các tỷ lệ tăng GDP Việt Nam 18%-20% là có khả năng thực thi.

III. CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ TÍN DỤNG NGÂN HÀNG TƯƠNG ƯNG VỚI CÁC PHƯƠNG ÁN KHÁC NHAU

Tùy theo phương án được lựa chọn, chính sách tiền tệ tín dụng ngân hàng sẽ rất khác nhau. Chọn lựa 1 đi đôi với chính sách tăng tín dụng cho các ngành nhập khẩu hàng tiêu dùng, giới hạn việc ứng tiền cho nhà nước và các công ty quốc doanh, tỷ giá tương đối cứng, lãi suất cao, thuế đánh vào doanh thu và lợi nhuận các doanh nghiệp nội. Chọn lựa 5 bắt buộc phải tăng khối tiền lưu hành để ứng cho các nhà đầu tư, các doanh nghiệp, cho nhà nước để thực hiện một loạt chương trình đại đầu tư, tỷ giá phải được nâng cao để khuyến khích đầu tư xuất khẩu và ngăn chặn nhập khẩu, lãi suất cho vay để đầu tư thấp, thuế chuyển từ việc đánh trên doanh thu và lợi nhuận các doanh nghiệp nội sang việc đánh thuế trên các hàng nhập khẩu. Có thể áp dụng chính sách 2 tỷ giá: tỷ giá ưu tiên để mua các ngoại tệ trôi nổi hầu có ngoại tệ tăng nhập khẩu máy. Các nhà nhập khẩu hàng tiêu dùng phải mua USD với tỷ giá cao để nhập khẩu hàng tiêu dùng.

Giữa 2 chính sách tiền tệ "cứng" (Chọn 1) và "mềm" (Chọn 5) là các chính sách trung gian cho các chọn 2-3-4.

Kết luận : Trong việc kế hoạch hóa, KVNQ hay KV kinh tế đối ngoại được chú ý đến đặc biệt vì các số thống kê tương đối chính xác và KVNQ phản ánh mau đổi với các biện pháp do Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Thương mại và ngân hàng đề ra. Trái lại KVSX và KVGĐ phản ứng chậm hơn nên muốn đạt kết quả nhanh thường các nhà kế hoạch chọn KVNQ, KVNQ để kế hoạch ưu tiên.

Chúng tôi hy vọng các phương pháp được trình bày trên đây sẽ được áp dụng để điều hành nền kinh tế nước ta có hiệu quả hơn ■